



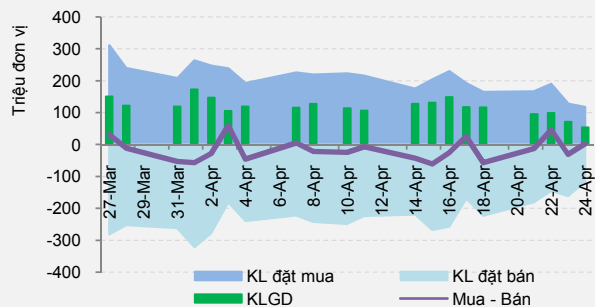
BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch ngày: 24/4/2014

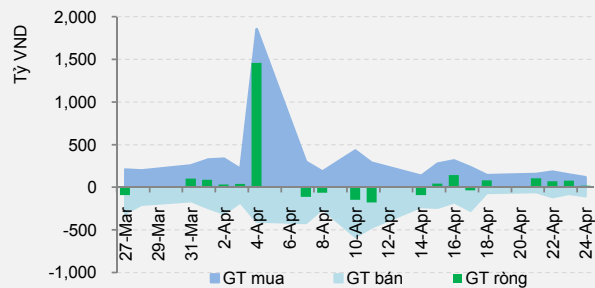
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	570.5	80.0
% Thay đổi	↑ 0.2%	↑ 0.1%
KLGD (CP)	53,799,229	36,374,800
GTGD (tỷ đồng)	953.35	387.88
Tổng cung (CP)	115,952,300	64,400,400
Tổng cầu (CP)	118,504,670	61,952,700

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	2,411,649	269,215
KL mua (CP)	3,198,999	1,376,100
GTmua (tỷ đồng)	119.03	23.93
GT bán (tỷ đồng)	101.96	5.98
GT ròng (tỷ đồng)	17.07	17.94

Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Ngành Cấp 1	% thay đổi	P/E	P/B	%GTGD
Công nghệ Thông tin	↑ 0.10%	11.6	2.2	7.2%
Công nghiệp	↑ 0.09%	29.4	1.2	15.2%
Dầu khí	↑ 1.00%	7.1	2.0	6.8%
Dịch vụ Tiêu dùng	↓ -0.26%	19.2	1.9	4.0%
Dược phẩm và Y tế	↓ -0.76%	13.1	3.3	1.2%
Hàng Tiêu dùng	↑ 0.26%	14.4	4.9	10.4%
Ngân hàng	↓ -0.26%	10.0	1.3	6.0%
Nguyên vật liệu	↑ 0.46%	11.3	2.1	7.6%
Tài chính	↑ 0.01%	13.1	2.3	36.7%
Tiền ích Cộng đồng	↑ 1.00%	12.5	4.6	5.0%
VN - Index	↑ 0.19%	14.1	3.2	71.3%
HNX - Index	↑ 0.13%	17.7	1.6	28.7%

Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE				
	Mua	%	Bán	%
KLGD (CP)	604,670	0.9%	922,250	1.3%
GTGD (tỷ VND)	19,469	1.6%	50,125	4.2%

THỊ TRƯỜNG DAO ĐỘNG HẸP - KLGD TIẾP TỤC GIẢM THẤP - ĐỘNG LỰC THỊ TRƯỜNG YẾU

Nhận định: Thị trường tiếp tục phiên dao động hẹp với thanh khoản giảm mạnh. Mức độ biến động giá của đa số cổ phiếu không đáng kể, diễn biến giao dịch trầm lắng.

Thị trường vẫn đang trong nhịp tăng kỹ thuật của xu hướng giảm giá. Ngưỡng cản quan trọng của VN-Index là khoảng +/- 585 điểm, của HNX-Index là khoảng 84 điểm, tương đương tập hợp đường MA12,20 và 50 ngày. Diễn biến thị trường dao động hẹp với thanh khoản thấp cho thấy hai phía cung cầu kém mặn mà với thị trường chung. Áp lực cung đã giảm thấp, tuy nhiên dòng tiền vào thị trường rất hạn chế.

Với bối cảnh hiện tại, chúng tôi dự kiến có hai kịch bản có thể xảy ra: 1/ thị trường dao động tích lũy quanh vùng giá hiện tại (VN-Index trong khoảng 560-580 điểm, HNX-Index quanh 80 điểm); 2/ thị trường tiếp tục xu hướng giảm giá. Thanh khoản là yếu tố quan trọng để dự báo diễn biến thị trường. Với bối cảnh hiện tại, chúng tôi đánh giá kịch bản 1 có xác suất cao hơn.

Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, chờ đợi tín hiệu thị trường. Nhà đầu tư trung dài hạn tiếp tục mua khi thị trường yếu.

- Chỉ số VN-Index tăng 1.10 điểm (0.19%), lên 570.46 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 566.94 điểm.

- Chỉ số HNX-Index tăng 0.10 điểm (0.12%), lên 80.00 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 79.49 điểm.

- CPI tháng 4 tăng 0,08% so với tháng trước và tăng 4,45% so với cùng kỳ năm trước. Tính từ đầu năm CPI đã tăng 0,88%, mức tăng thấp nhất sau 4 tháng trong vòng 13 năm trở lại đây. Như vậy CPI so cùng kỳ tiếp tục giảm thấp, tạo dư địa cho khả năng giảm lãi suất huy động của hệ thống Ngân hàng. Tuy nhiên chỉ số CPI giảm thấp cũng cho thấy sức mua nội địa còn yếu.

- Ngày 25/4, Bộ trưởng Bộ Tài chính sẽ chủ trì hội nghị xúc tiến đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam tại Nhật, với sự tham gia của một số doanh nghiệp trong ngành tài chính và những công ty Việt Nam đã và đang lên kế hoạch niêm yết trên TTCK. Hội nghị sẽ tập trung vào hai chủ đề chính là "Đổi mới chính sách: Cổ phần hóa DNNN và chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế" và "TTCK Việt Nam - Điểm đến cho các nhà đầu tư Nhật Bản". Đoàn xúc tiến đầu tư tại Nhật Bản của Việt Nam có sự tham gia của những doanh nghiệp đang chuẩn bị cổ phần hóa như Vietnam Airlines, Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Sông Đà, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam... Các doanh nghiệp trong ngành tài chính như Chứng khoán Sài Gòn, Chứng khoán Bảo Việt, Chứng khoán HSC, MBS, Quản lý quỹ SSIAM...cùng các công ty đã niêm yết cổ phiếu như Đất Xanh, Tổng công ty Khí Việt Nam... cũng tham gia sự kiện này. Dự kiến các vấn đề liên quan đến mở room đối với NĐTNN, thoái vốn đầu tư ngoài ngành của DNNN, tái cấu trúc ngành Ngân hàng và xử lý nợ xấu sẽ được phía Nhật Bản quan tâm tại hội nghị.



VN-INDEX



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Giảm	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số VN-Index tăng 1.10 điểm (0.19%), lên 570.46 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 566.94 điểm.

- KLGD giảm 23% so với phiên giao dịch trước, xuống 48 triệu đơn vị, thấp hơn nhiều mức trung bình 21 ngày.

- Chỉ số RSI14 tăng nhẹ lên mức 42 điểm, tâm lý nhà đầu tư còn thận trọng. MACD 9 ngày duy trì khoảng cách phía dưới đường tín hiệu.

Nhận định: Chỉ số VN-Index tiếp tục phiên dao động hẹp với thanh khoản giảm mạnh. Mức độ biến động giá của đa số cổ phiếu không đáng kể, diễn biến giao dịch trầm lắng.

Thị trường vẫn đang trong nhịp tăng kỹ thuật của xu hướng giảm giá. Ngưỡng cản quan trọng đối với VN-Index là khoảng +/-585 điểm, tương đương tập hợp đường MA12,20 và 50 ngày. Diễn biến thị trường dao động hẹp với thanh khoản thấp cho thấy hai phía cung cầu kém mặn mà với thị trường chung. Áp lực cung đã giảm thấp, tuy nhiên dòng tiền vào thị trường rất hạn chế.

Với thực tế dòng tiền vào thị trường yếu như hiện tại, chúng tôi dự kiến có hai kịch bản có thể xảy ra: 1/ thị trường dao động tích lũy quanh vùng giá hiện tại; 2/ thị trường tiếp tục xu hướng giảm giá. Thanh khoản là yếu tố quan trọng để dự báo diễn biến thị trường.

Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, chờ đợi tín hiệu thị trường. Nhà đầu tư trung dài hạn tiếp tục mua khi thị trường yếu.

HNX-INDEX



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Giảm	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số HNX-Index tăng 0.10 điểm (0.12%), lên 80.00 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 79.49 điểm.

- KLGD giảm 38% so với phiên giao dịch trước, xuống 33 triệu đơn vị, bằng 44% so với trung bình thanh khoản 21 ngày.

- Chỉ số RSI14 tăng nhẹ lên mức 36.9 điểm, tâm lý nhà đầu tư thận trọng. MACD 9 ngày duy trì khoảng cách phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng giảm.

Nhận định: Chỉ số HNX-Index tiếp tục phiên dao động hẹp với thanh khoản giảm mạnh. Mức độ biến động giá của đa số cổ phiếu không đáng kể, diễn biến giao dịch trầm lắng. Chỉ số chung được hỗ trợ bởi một số cổ phiếu thuộc nhóm dầu khí.

Thị trường vẫn đang trong nhịp tăng kỹ thuật của xu hướng giảm giá. Ngưỡng cản quan trọng đối với HNX-Index là khoảng 84-85 điểm, tương đương tập hợp đường MA12,20 và 50 ngày. Diễn biến thị trường dao động hẹp với thanh khoản thấp cho thấy hai phía cung cầu kém mặn mà với thị trường chung. Áp lực cung đã giảm thấp, tuy nhiên dòng tiền vào thị trường rất hạn chế.

Với thực tế dòng tiền vào thị trường yếu như hiện tại, chúng tôi dự kiến có hai kịch bản có thể xảy ra: 1/ thị trường dao động tích lũy quanh vùng giá hiện tại; 2/ thị trường tiếp tục xu hướng giảm giá. Thanh khoản là yếu tố quan trọng để dự báo diễn biến thị trường.

Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, chờ đợi tín hiệu thị trường. Nhà đầu tư trung dài hạn tiếp tục mua khi thị trường yếu.

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q4.2013 SO VỚI CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	SD7	HNX	343.78	236.0%	4.7	47100.0%	760.25	-5.1%	7.97	142.4%	17.1%	2.87
2	PXL	HOSE	2.8	-65.0%	10.01	19920.0%	24.57	-69.3%	-5.45	-2968.4%	-51.2%	0.20
3	ASP	HOSE	569.88	10.7%	10.93	10830.0%	1970.76	-1.1%	20.2	-19.8%	72.1%	13.11
4	PXI	HOSE	256.85	28.2%	17.97	5515.6%	683.2	-19.3%	15.03	78.5%	38.5%	3.08
5	KTB	HOSE	16.14	-11.9%	1.68	5500.0%	50.16	-35.9%	1.75	-95.7%	5.8%	2.56
6	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
7	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
8	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91
9	ITA	HOSE	-36.58	-117.6%	31.7	2319.8%	-15.13	-141.7%	45.11	36.8%	57.8%	15.73
10	VTO	HOSE	362.62	-12.3%	20.37	2163.3%	1564.15	-4.7%	43.81	-11.1%	605.9%	2.19

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN 2013 SO 2012

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	DHC	HOSE	135.56	26.0%	9.35	91.6%	454.35	33.3%	27.05	1165.0%	158.7%	1.12
2	APG	HNX	4.67	183.0%	2.87	171.4%	11.83	54.6%	4.81	1073.2%	74.0%	0.04
3	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
4	CMI	HNX	29.66	446.2%	12.3	261.4%	52.88	63.8%	13.09	869.6%	55.7%	0.05
5	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
6	TCM	HOSE	645.39	25.1%	28.88	247.3%	2554.42	11.9%	123.52	712.7%	136.7%	49.00
7	SCL	HNX	93.23	857.2%	22.19	382.3%	213.26	217.7%	37.57	547.8%	225.6%	-
8	KLS	HNX	40.5	-12.9%	40.73	-35.5%	167.65	-30.6%	138.34	541.4%	34.2%	6.22
9	VCG	HNX	2921.87	-41.1%	421.53	671.2%	11345.11	-10.4%	544.75	523.4%	152.1%	5.15
10	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91

TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI 2013 CAO NHẤT

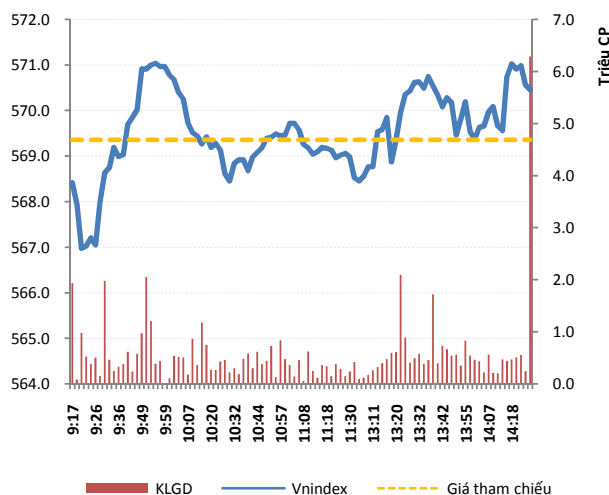
STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	GAS	HOSE	16575.8	9.5%	2194.68	-12.2%	65445.03	-4.2%	12384.66	26.3%	161.0%	2.51
2	VIC	HOSE	6776.78	138.9%	799.95	264.9%	18377.3	132.5%	6756.01	330.0%	90.1%	12.99
3	VNM	HOSE	8174.03	15.9%	1470.04	-10.8%	30948.6	16.5%	6534.13	12.3%	104.9%	49.00
4	DPM	HOSE	2361.45	-17.4%	258.71	-50.6%	10363.42	-22.2%	2216.92	-26.5%	115.8%	29.86
5	HPG	HOSE	6460.28	52.5%	489.6	179.5%	18934.29	12.5%	1954.22	96.6%	162.9%	45.57
6	PVD	HOSE	4467.94	26.4%	485.28	126.8%	14863.25	24.6%	1877.89	29.7%	138.1%	40.65
7	PPC	HOSE	1736.95	40.4%	232.13	-57.2%	6582.56	59.4%	1631.51	223.2%	486.4%	12.57
8	FPT	HOSE	11283.43	12.6%	474.01	5.6%	41231.63	67.6%	1607.71	4.4%	81.0%	49.00
9	PVS	HNX	6096.13	-4.6%	491.81	142.3%	25385.83	3.2%	1516.21	35.6%	191.9%	25.65
10	BVH	HOSE	2040.45	-6.7%	291.11	-1.7%	8377.68	-0.4%	1095.85	-18.7%	99.4%	24.40
11	REE	HOSE	729.9	10.6%	136.84	-22.6%	2413.4	0.7%	975.79	48.6%	150.1%	48.94
12	HAG	HOSE	755.13	-56.4%	295.65	368.9%	2769.41	-37.0%	901.81	157.7%	108.6%	34.19

Ghi chú: Chỉ lọc những mã cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên > 50.000. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 17/04/2014

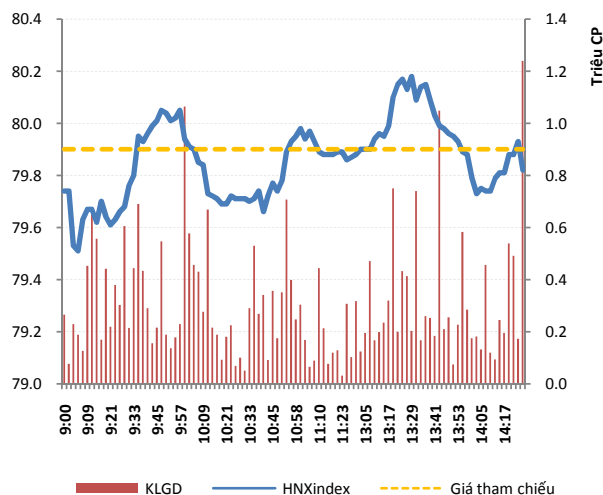


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

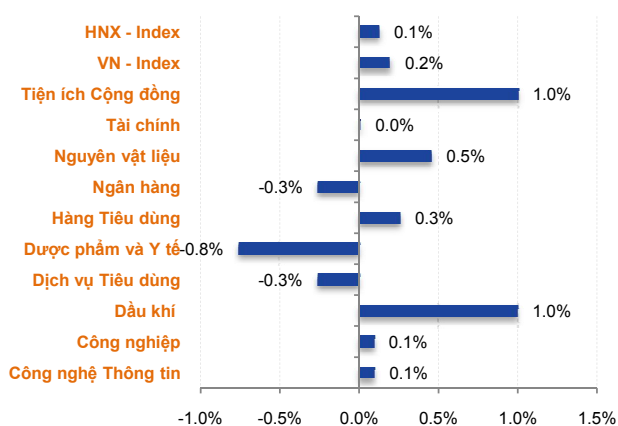
KLGD và VN-Index trong phiên



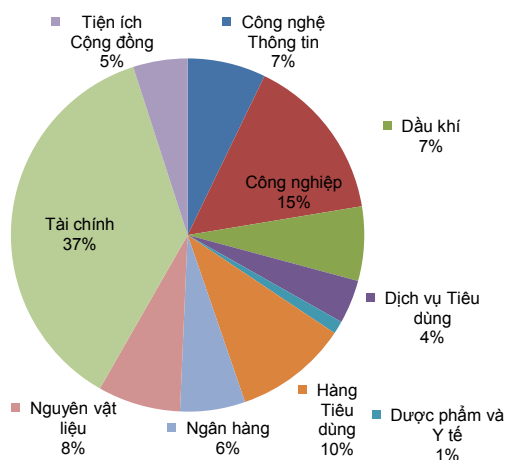
KLGD và HNX-Index trong phiên



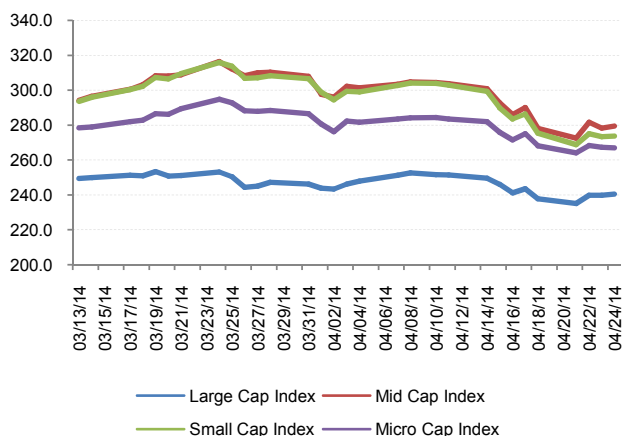
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



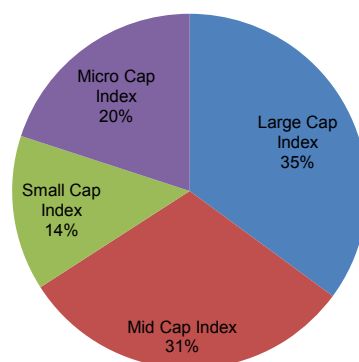
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ
Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ
Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	HAG	252,520	BVH	176,760
2	VCB	225,590	NBB	110,000
3	SJS	156,620	NTL	107,910
4	KHP	116,980	LAF	81,410
5	NVT	100,140	MHC	71,260

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	PVS	342,200	KHL	13,300
2	PHH	254,000	MMC	10,400
3	PVX	172,685	PVL	8,000
4	DBC	142,000	SJE	6,500
5	SHB	55,000	AAA	0

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
FLC	11.9	11.5	↓ -3.36%	7,551,560
ITA	8.5	8.5	→ 0.00%	3,011,150
HAG	26.4	26.5	↑ 0.38%	2,754,040
VNG	11.3	11.3	→ 0.00%	1,710,650
AVF	6.7	6.3	↓ -5.97%	1,653,690

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
PVX	5.3	5.2	↓ -1.89%	6,174,530
SCR	9.3	9.2	↓ -1.08%	3,683,200
SHB	9.8	9.7	↓ -1.02%	3,649,255
PVS	25.2	26.0	↑ 3.17%	2,793,100
KLS	12.1	12.1	→ 0.00%	2,490,365

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
VNA	2.9	3.1	0.2	↑ 6.90%
ASIAGF	9.0	9.6	0.6	↑ 6.67%
KSH	7.5	8.0	0.5	↑ 6.67%
NBB	22.5	24.0	1.5	↑ 6.67%
MPC	33.4	35.6	2.2	↑ 6.59%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
SGH	48.5	97.0	48.5	↑ 100.00%
VNT	29.7	32.6	2.9	↑ 9.76%
TET	19.5	21.4	1.9	↑ 9.74%
PSC	10.3	11.3	1.0	↑ 9.71%
SCL	18.7	20.5	1.8	↑ 9.63%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
TTP	30.0	27.9	-2.1	↓ -7.00%
VPK	31.4	29.3	-2.1	↓ -6.69%
TLG	45.0	42.0	-3.0	↓ -6.67%
VNH	4.8	4.5	-0.3	↓ -6.25%
NKG	11.6	10.9	-0.7	↓ -6.03%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
VCV	3.0	2.7	-0.3	↓ -10.00%
TXM	9.0	8.1	-0.9	↓ -10.00%
BHV	8.1	7.3	-0.8	↓ -9.88%
ECI	21.3	19.2	-2.1	↓ -9.86%
CTX	8.4	7.6	-0.8	↓ -9.52%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
FLC	7,551,560	8.1%	1,080	10.6	0.7
ITA	3,011,150	1.3%	139	61.1	0.7
HAG	2,754,040	7.5%	1,287	20.6	1.5
VNG	1,710,650	0.3%	35	318.4	1.0
AVF	1,653,690	0.9%	145	43.3	0.6

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
PVX	6,174,530	-82.6%	(4,057)	-	1.9
SCR	3,683,200	0.4%	53	173.5	0.6
SHB	3,649,255	8.6%	958	10.1	0.8
PVS	2,793,100	21.6%	3,707	7.0	1.4
KLS	2,490,365	7.1%	948	12.8	0.9

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
VNA	↑ 6.9%	-39.3%	(4,441)	(0.7)	0.3
ASIAGF	↑ 6.7%	N/A	N/A	N/A	N/A
KSH	↑ 6.7%	2.0%	187	42.8	0.8
NBB	↑ 6.7%	2.0%	932	25.7	0.7
MPC	↑ 6.6%	18.7%	3,883	9.2	1.6

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
SGH	↑ 100.0%	7.1%	916	-	7.6
VNT	↑ 9.8%	25.6%	4,992	6.5	1.6
TET	↑ 9.7%	3.9%	477	44.9	1.8
PSC	↑ 9.7%	6.3%	1,421	7.9	0.5
SCL	↑ 9.6%	24.9%	3,746	5.5	1.2

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
HAG	252,520	7.5%	1,287	20.6	1.5
VCB	225,590	10.4%	1,881	15.4	1.6
SJS	156,620	4.5%	708	35.3	1.6
KHP	116,980	13.2%	1,795	8.4	1.1
NVT	100,140	2.9%	247	29.9	0.8

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
PVS	342,200	21.6%	3,707	7.0	1.4
PHH	254,000	0.2%	35	193.8	0.5
PVX	172,685	-82.6%	(4,057)	-	1.9
DBC	142,000	12.0%	3,186	7.0	0.8
SHB	55,000	8.6%	958	10.1	0.8

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
GAS	175,288	40.6%	6,484	14.3	5.3
VNM	115,848	39.6%	7,839	17.7	6.6
MSN	70,184	3.2%	642	148.8	4.9
VCB	67,205	10.4%	1,881	15.4	1.6
VIC	60,887	54.2%	7,404	9.0	4.3

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
ACB	14,929	6.6%	889	18.2	1.2
PVS	11,614	21.6%	3,707	7.0	1.4
SQC	8,602	-2.4%	(295)	-	6.5
SHB	8,595	8.6%	958	10.1	0.8
VCG	6,361	9.1%	1,123	12.8	1.1

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
HBC	2.08	3.0%	596	32.2	1.0
MDG	2.06	1.0%	168	36.9	0.4
NKG	2.05	12.3%	1,351	8.1	1.0
FCM	2.00	15.0%	1,417	9.0	1.1
GTT	2.00	0.2%	23	268.8	0.6

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
S12	4.09	0.2%	29	219.2	0.5
VIG	3.07	3.8%	248	18.5	0.7
HPC	2.97	6.8%	491	11.0	0.7
SJM	2.97	-79.9%	(5,702)	-	0.4
PVA	2.95	-31.1%	(1,297)	-	1.2



Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4)-3818 1888
Fax: (84-4)-3818 1688

Chi nhánh Hồ Chí Minh

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn
Thái Bình, Quận I
Tel: (84-8)-3915 1368
Fax: (84-8)-3915 1369

Chi nhánh Đà Nẵng

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà
Nẵng
Tel: (84-511)-352 5777
Fax: (84-511)-352 5779

Website: www.shs.com.vn

Người thực hiện:

Đoàn Thị Ánh Nguyệt
nguyet.dta@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)